

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 574 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 201123/CV-TĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Công ty TNHH Tuấn Đạt về việc chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường đối với cơ sở “Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp” và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Tuấn Đạt có địa chỉ tại thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với “Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp” có địa chỉ tại thửa đất số 68, tờ bản đồ 41, ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thửa đất số 68, tờ bản đồ 41, ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700754784 đăng ký cấp lần đầu ngày 17 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

1.4. Mã số thuế: 3700754784.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thu gom, xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích của cơ sở: 10.844,5 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

- + Lò đốt chất thải công nghiệp số 01, công suất: 500 kg/giờ tương đương 10 tấn/ngày;
- + Lò đốt chất thải công nghiệp số 02, công suất: 1.500 kg/giờ tương đương 30 tấn/ngày;
- + Hệ thống xử lý dung môi, công suất: 1,8 tấn/ngày;
- + Hệ thống xử lý chất thải điện tử, công suất: 4 tấn/ngày;
- + Dây chuyền xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất: 0,4 tấn/ngày;
- + Hệ thống xử lý và tái chế nhớt thải, công suất: 2,66 tấn/ngày;
- + Hệ thống cất bình ác quy tự động, công suất: 5,5 tấn/ngày;
- + Hệ thống tẩy rửa kim loại (phoi sắt), công suất: 8 tấn/ngày;
- + Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì thùng phuy, công suất: 6,4 tấn/ngày;
- + Hệ thống ổn định hóa rắn và sản xuất gạch không nung, công suất: 8 tấn/ngày.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Tuấn Đạt:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Tuấn Đạt có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày <sup>28</sup>..... tháng <sup>12</sup>..... năm 2023 đến ngày <sup>27</sup>..... tháng <sup>12</sup>..... năm 2030).

Giấy phép môi trường số 369/GPMT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Dương (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH Tuấn Đạt;
- Lưu: VT, KSONMT, VC.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Võ Tuấn Nhân**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

Nước thải sau xử lý (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A) được tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ cho quá trình sản xuất, không xả thải ra môi trường.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:****1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu văn phòng, nhà vệ sinh chung dành cho công nhân, bảo vệ (có bể tự hoại) được thu gom về hố thu của trạm xử lý nước thải của nhà máy công suất thiết kế 50 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý.

- Nước thải sản xuất (phát sinh từ Hệ thống xử lý bóng đèn; Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì cứng (thùng, can, phuy); Hệ thống xử lý tái chế dầu, nhớt thải; Hệ thống xử lý chung cất dung môi; Hệ thống xử lý ắc quy; Hệ thống tẩy rửa kim loại; Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại; Khu vực rửa xe; Vệ sinh nhà xưởng) được thu gom bằng đường ống và đưa về trạm xử lý nước thải của nhà máy công suất thiết kế 50 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý.

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:****1.2.1. Bể tự hoại:**

- Tóm tắt quy trình xử lý: nước đen → ngăn chứa → ngăn lắng → ngăn lọc → Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Số lượng: 01

- Công suất thiết kế: 9,723 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

**1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt gồm nước xám không qua bể tự hoại như nước từ bồn rửa, nhà bếp, nhà ăn, tắm, giặt; nước đen qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu) → Xử lý hóa lý → Tuyến nổi → Xử lý sinh học thiếu khí → Lọc thô → xử lý sinh học hiếu khí → Lọc tinh → Lọc màng → Khử trùng bằng Ozone.

- Công suất thiết kế: 50 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất PAC (10%); Hóa chất H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> 40% (axít); Polymer (0,05%) hoặc các hóa chất khác tương đương. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải

của cơ sở bảo đảm chất lượng đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường trước khi tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ cho hoạt động sản xuất của Nhà máy.

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục.

**1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Thực hiện chương trình giám sát chất lượng nước thải định kỳ và thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật đáp ứng về chuyên môn, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật, thường xuyên kiểm tra mực nước trong bể phản ứng và bể lưu chứa.

- Thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, giám sát hệ thống thu gom nước thải, lưu chứa nước thải sau xử lý để phòng tình trạng tắc nghẽn.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ; không xả nước thải ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

*lt*

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI  
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ Lò đốt chất thải công nghiệp 500 kg/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ Lò đốt chất thải công nghiệp 1.500 kg/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ Hệ thống súc rửa thùng phuy.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:****2.1. Dòng khí thải, vị trí xả thải:**

- Dòng số 01: Tương ứng với ống khói thải của Lò đốt chất thải công nghiệp 500 kg/giờ (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1226118$  và  $Y(m) = 589658$ .
- Dòng số 02: Tương ứng với ống khói thải của Lò đốt chất thải công nghiệp 1500 kg/giờ (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1226118$  và  $Y(m) = 589658$ .
- Dòng số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí (tại Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang) (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1226066$  và  $Y(m) = 589692$ .
- Dòng số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải (tại Hệ thống súc rửa thùng phuy) (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1226095$  và  $Y(m) = 589646$ .

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $105^{\circ}75'$  múi chiều  $3^{\circ}$ )

Vị trí xả khí thải tại Ấp An Sơn, xã An Điền, thị Xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $7.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $17.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $100 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

**2.2.1. Phương thức xả khí thải:**

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục trong thời gian hoạt động.

**2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí:****a) Dòng khí thải số 01 và số 02:**

Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí của 02 lò đốt chất thải công nghiệp nguồn số 01 và nguồn số 02 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp (Bảng 2, cột B) trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

| TT                               | Chất ô nhiễm                                                         | Đơn vị tính           | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục                  |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Dòng khí thải số 01 và 02</b> |                                                                      |                       |                           |                            |                                              |
| 1                                | Lưu lượng                                                            | m <sup>3</sup> /giờ   | -                         | -                          | - Dòng thải số 01 Phải lắp đặt theo quy định |
| 2                                | Nhiệt độ                                                             | °C                    | -                         | -                          |                                              |
| 3                                | Áp suất                                                              | Kpa                   | -                         | -                          |                                              |
| 4                                | Oxy dư                                                               | %                     | -                         | -                          |                                              |
| 5                                | Bụi tổng                                                             | mg/Nm <sup>3</sup>    | 100                       | 03 tháng/lần               | - Dòng khí thải số 2 đã lắp đặt              |
| 6                                | CO                                                                   | mg/Nm <sup>3</sup>    | 250                       |                            |                                              |
| 7                                | SO <sub>2</sub>                                                      | mg/Nm <sup>3</sup>    | 250                       |                            |                                              |
| 8                                | NO <sub>x</sub>                                                      | mg/Nm <sup>3</sup>    | 500                       |                            |                                              |
| 9                                | HCl                                                                  | mg/Nm <sup>3</sup>    | 50                        | 03 tháng/lần               | Phải lắp đặt theo quy định                   |
| 10                               | Cd và hợp chất tính theo Cd                                          | mg/Nm <sup>3</sup>    | 0,16                      | 06 tháng/lần.              | Không áp dụng                                |
| 11                               | Hg và hợp chất tính theo Hg                                          | mg/Nm <sup>3</sup>    | 0,2                       |                            |                                              |
| 12                               | Pb và hợp chất tính theo Pb                                          | mg/Nm <sup>3</sup>    | 1,2                       |                            |                                              |
| 13                               | Tổng hydrocacbon (HC)                                                | mg/Nm <sup>3</sup>    | 50                        |                            |                                              |
| 14                               | Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) | mg/Nm <sup>3</sup>    | 1,2                       | 01 năm/lần                 |                                              |
| 15                               | Tổng dioxin/furan                                                    | ngTEQ/Nm <sup>3</sup> | 0,6                       |                            |                                              |

## b) Dòng khí thải số 03:

Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải (thuộc hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K<sub>p</sub> = 0,9) cụ thể như sau:

| TT                         | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính        | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ           | Quan trắc tự động, liên tục |
|----------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|
| <b>Dòng khí thải số 04</b> |              |                    |                           |                                      |                             |
| 1                          | Bụi tổng     | mg/Nm <sup>3</sup> | 180                       | 3 tháng/lần (theo đề nghị của cơ sở) | Không áp dụng               |

## c) Dòng khí thải số 04:

Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải (thuộc Hệ thống súc rửa thùng phuy) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

| TT                         | Chất ô nhiễm   | Đơn vị tính        | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ           | Quan trắc tự động, liên tục |
|----------------------------|----------------|--------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|
| <b>Dòng khí thải số 04</b> |                |                    |                           |                                      |                             |
| 1                          | Benzen         | mg/Nm <sup>3</sup> | 5                         | 6 tháng/lần (theo đề nghị của cơ sở) | Không áp dụng               |
| 2                          | Toluen         | mg/Nm <sup>3</sup> | 750                       |                                      |                             |
| 3                          | Xylen          | mg/Nm <sup>3</sup> | 870                       |                                      |                             |
| 4                          | n-Butyl axetat | mg/Nm <sup>3</sup> | 950                       |                                      |                             |
| 5                          | Styren         | mg/Nm <sup>3</sup> | 100                       |                                      |                             |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:****1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh được thu gom về các hệ thống xử lý khí thải, xả ra môi trường qua ống thải tương ứng, xả liên tục trong thời gian hoạt động.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

## 1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ giải nhiệt bằng không khí → Cylôn tách bụi khô → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống khói cao 30 m.

- Công suất thiết kế: 7.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

## 1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ giải nhiệt bằng không khí → Cylôn tách bụi khô → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống khói cao 30 m.

- Công suất thiết kế: 17.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

## 1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ: Khí thải (bụi và hơi thủy ngân) → Lọc bụi bằng túi vải → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 100 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải, than hoạt tính

#### 1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ: Khí thải (hơi dung môi) → Hệ thống chụp và quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 1.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Đã hoàn thành việc lắp đặt 01 hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với 01 lò đốt chất thải công nghiệp 1500 kg/giờ và phải lắp đặt bổ sung 01 hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với 01 lò đốt chất thải công nghiệp 500 kg/giờ cụ thể:

##### 1.3.1. Đối với lò đốt chất thải công nghiệp 1.500 kg/giờ:

- Vị trí lắp đặt: tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải số 02.
- Thông số quan trắc lắp đặt:
  - + Đã lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ ống khói, áp suất, O<sub>2</sub> dư, bụi tổng, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO.
  - + Phải lắp đặt bổ sung: Nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp), HCl; bảo đảm thời hạn hoàn thành trước ngày 31/12/2024.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt.

- Kết nối, truyền số liệu: Phải hoàn thành đầy đủ thông số và truyền dữ liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

##### 1.3.2. Đối với lò đốt chất thải công nghiệp 500 kg/giờ:

- Vị trí lắp đặt: tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải số 01.
- Thông số quan trắc phải lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ ống khói, áp suất, O<sub>2</sub> dư, bụi tổng, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO, nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp), HCl.
- Camera theo dõi: Phải lắp đặt.
- Kết nối, truyền số liệu: Phải hoàn thành đầy đủ thông số và truyền dữ liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.
- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định; thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố.

- Khi các hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống thiết bị gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Phải thực hiện đầy đủ các quy định theo yêu cầu của QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B); QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B,  $K_p = 0,9$ ); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường.

3.4. Phải lắp đặt bổ sung thông số nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp), HCl của hệ thống quan trắc tự động, liên tục tại hệ thống xử lý khí thải của lò đốt số 2 (Lò đốt chất thải công nghiệp 1.500kg/giờ) và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương; thời hạn hoàn thành chậm nhất là ngày 31/12/2024 theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Phải hoàn thiện việc lắp đặt đầy đủ các thông số (có camera giám sát) và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục của hệ thống xử lý khí thải của lò đốt số 1 (Lò đốt chất thải công nghiệp 500kg/h) về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương; thời hạn hoàn thành chậm nhất là ngày 31/12/2024 theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Các hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kiểm soát chất lượng, kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ khí thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Lò đốt công suất 500 kg/giờ.
- Nguồn số 02: Lò đốt công suất 1.500 kg/giờ.
- Nguồn số 03: Hệ thống sản xuất gạch không nung.
- Nguồn số 04: Hệ thống xử lý thu hồi pin - ắc quy.
- Nguồn số 05: Hệ thống xử lý chất thải điện tử.
- Nguồn số 06: Hệ thống súc rửa thùng phuy.
- Nguồn số 07: Hệ thống nghiền bóng đèn huỳnh quang.
- Nguồn số 08: Máy nén khí trạm xử lý nước thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1226118; Y = 589658.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1226118; Y = 589658.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1226099; Y = 589690.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1226066; Y = 589692.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1226067; Y = 589686.
- Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1226095; Y = 589646.
- Nguồn số 07: Tọa độ: X = 1226066; Y = 589692.
- Nguồn số 08: Tọa độ: X = 1226067; Y = 589686.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ<br>(dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ<br>(dBA) | Tần suất quan<br>trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| 1  | 70                           | 55                           | -                             | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia<br>tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan<br>trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|-------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                               | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                               |                      |
| 1  | 70                                                                | 60                  | -                             | Khu vực thông thường |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có công suất lớn lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, tăng chiều sâu móng; lắp đặt đệm cao su chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

*bt*

**Phụ lục 4**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI (CTNH):**

**1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại.**

| TT | Tên công trình, hệ thống, thiết bị                   | Công suất thiết kế | Số lượng |
|----|------------------------------------------------------|--------------------|----------|
| 1  | Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp                | 500 kg/giờ         | 01       |
| 2  | Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp                | 1.500 kg/giờ       | 01       |
| 3  | Hệ thống xử lý dung môi                              | 1,8 tấn/ngày       | 01       |
| 4  | Hệ thống xử lý chất thải điện tử                     | 4 tấn/ngày         | 01       |
| 5  | Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang                  | 0,4 tấn/ngày       | 01       |
| 6  | Hệ thống xử lý và tái chế nhớt thải                  | 2,66 tấn/ngày      | 01       |
| 7  | Hệ thống xử lý ốc quy thải                           | 5,5 tấn/ngày       | 01       |
| 8  | Hệ thống tẩy rửa kim loại (phoi sắt)                 | 8 tấn/ngày         | 01       |
| 9  | Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì thùng phuy        | 6,4 tấn/ngày       | 01       |
| 10 | Hệ thống ổn định hóa rắn và sản xuất gạch không nung | 8 tấn/ngày         | 01       |

**2. Danh mục mã chất thải nguy hại và khối lượng**

| TT       | Tên chất thải                                  | Mã CTNH                                                                                      | Phương pháp xử lý                                                                 | Khối lượng (kg/năm) |
|----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>I</b> | <b>Nhóm chất thải đưa vào lò đốt</b>           |                                                                                              |                                                                                   | <b>12.000.000</b>   |
| 1        | Bùn thải                                       |                                                                                              |                                                                                   |                     |
| 1.1      | Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải | 05 01 03<br>05 02 09<br>05 03 06<br>05 04 03<br>05 05 03<br>05 07 03<br>06 01 05<br>12 01 01 | Bùn thải được tách nước sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế |                     |
| 1.2      | Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải          | 12 06 05<br>12 02 02<br>12 06 02                                                             |                                                                                   |                     |
| 1.3      | Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại       | 01 04 01<br>01 04 02                                                                         |                                                                                   |                     |

| TT  | Tên chất thải                                   | Mã CTNH  | Phương pháp xử lý                                                                                                  | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|-------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                 | 01 04 03 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 12 06 05 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 02 07 03 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 03 01 08 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 05 10 01 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 07 01 04 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 07 01 05 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 07 01 08 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 07 03 07 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 07 03 09 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 04 02 05 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 08 01 02 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 08 02 02 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 08 03 02 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 11 05 01 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 11 05 02 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 11 05 03 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 12 02 02 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 12 09 01 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 12 09 02 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 12 09 03 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 15 02 13 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 17 05 02 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 17 05 03 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 17 07 01 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 17 08 05 |                                                                                                                    |                     |
| 1.4 | Bùn thải lẫn dầu                                | 01 03 01 | Phối trộn thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế                                                       |                     |
|     |                                                 | 01 04 01 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 01 04 02 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 01 04 03 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 01 04 05 |                                                                                                                    |                     |
| 2   | Các loại bảo quản gỗ                            | 09 02 01 | Phối trộn thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế                                                       |                     |
|     |                                                 | 09 02 02 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 09 02 03 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 09 02 04 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 09 02 05 |                                                                                                                    |                     |
| 3   | Các loại cặn                                    |          |                                                                                                                    |                     |
| 3.1 | Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất | 03 01 05 | Phối trộn với vật liệu có khả năng thấm hút (mùn cưa...) sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế |                     |
|     |                                                 | 03 02 05 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 03 03 05 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 03 04 05 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 03 05 05 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 03 06 05 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 03 07 05 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 04 01 01 |                                                                                                                    |                     |
| 3.2 | Các loại cặn chứa thành phần nguy hại           | 01 01 01 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 01 01 02 |                                                                                                                    |                     |
|     |                                                 | 06 01 06 |                                                                                                                    |                     |

| TT | Tên chất thải                                                                                                    | Mã CTNH  | Phương pháp xử lý                                  | Khối lượng (kg/năm) |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------|---------------------|
|    |                                                                                                                  | 08 01 01 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 08 01 03 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 08 03 01 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 12 06 02 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 19 10 02 |                                                    |                     |
| 4  | Các loại hấp phụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ                    | 03 01 07 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 02 07 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 03 07 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 04 07 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 05 07 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 06 07 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 07 07 |                                                    |                     |
| 5  | Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng sử dụng sơn, vecni, mực in, vụn sơn thải                               | 08 01 01 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 08 01 03 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 08 01 04 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 08 02 01 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 08 02 03 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 08 02 04 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 08 02 05 |                                                    |                     |
| 6  | Nhóm các loại dịch thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác | 16 01 09 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 01 01 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 01 03 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 02 01 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 02 03 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 03 01 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 03 03 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 04 01 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 04 03 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 05 01 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 05 03 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 06 01 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 06 03 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 07 01 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 07 03 |                                                    |                     |
| 7  | Nhóm, bao bì, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại                                                              | 14 01 05 | Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế |                     |
|    |                                                                                                                  | 14 01 06 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 18 01 01 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 18 01 02 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 18 01 03 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 18 01 04 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 18 02 01 |                                                    |                     |
| 8  | Nhóm các loại hắc ín thải                                                                                        | 01 04 06 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 01 05 01 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 05 02 05 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 05 07 03 |                                                    |                     |
| 9  | Gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại                                                                 | 12 07 02 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 09 01 01 |                                                    |                     |
|    |                                                                                                                  | 11 02 01 |                                                    |                     |

| TT   | Tên chất thải                                                                              | Mã CTNH  | Phương pháp xử lý                                                                                                  | Khối lượng (kg/năm) |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|      |                                                                                            | 12 02 01 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 12 08 01 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 16 01 14 |                                                                                                                    |                     |
| 10   | Hóa chất thải                                                                              |          |                                                                                                                    |                     |
| 10.1 | Hóa chất chống đông thải có thành phần nguy hại                                            | 15 01 08 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 15 02 06 |                                                                                                                    |                     |
| 10.2 | Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, ứng dụng chế biến hóa chất hữu cơ     | 02 10 01 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 03 04 09 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 03 05 09 |                                                                                                                    |                     |
| 10.3 | Hóa chất thải chứa các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 01, 13, 14 và 15) | 19 05 02 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 19 05 03 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 19 05 04 |                                                                                                                    |                     |
| 10.4 | Thuốc diệt trừ các loại sâu hại thải                                                       | 02 11 01 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 16 01 05 |                                                                                                                    |                     |
| 10.5 | Các loại hóa chất thải khác nhau                                                           | 02 08 01 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 02 09 01 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 03 02 10 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 08 04 01 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 13 02 02 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 16 01 04 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 19 09 01 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 19 09 02 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 19 09 03 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 19 09 04 |                                                                                                                    |                     |
| 11   | Chất thải dễ cháy có thành phần nguy hại                                                   | 05 02 04 | Phối trộn với vật liệu có khả năng thấm hút (mùn cưa...) sau đó thiêu hủy trong lò đốt; tro xỉ được xử lý, tái chế |                     |
|      |                                                                                            | 05 03 02 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 05 04 05 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 05 07 02 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 12 02 04 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 12 02 05 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 12 02 06 |                                                                                                                    |                     |
| 12   | Nhóm các loại chất thải có thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ                             | 19 03 01 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 19 03 02 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 19 12 01 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 19 12 02 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 19 12 03 |                                                                                                                    |                     |
| 13   | Nhóm chất thải từ buồng lọc cát sỏi và bộ phận của bộ phận tách dầu nước                   | 17 05 01 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 17 05 06 |                                                                                                                    |                     |
| 14   | Nhóm các loại chất thải nguy hại khác                                                      | 01 01 03 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 03 02 09 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 05 11 01 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 07 01 10 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 07 03 10 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 10 01 02 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 10 02 02 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 10 02 04 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 12 01 01 |                                                                                                                    |                     |
|      |                                                                                            | 12 07 06 |                                                                                                                    |                     |

| TT   | Tên chất thải                                               | Mã CTNH  | Phương pháp xử lý                                                    | Khối lượng (kg/năm) |
|------|-------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|
|      |                                                             | 12 08 02 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 17 06 01 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 17 06 02 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 19 07 02 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 19 12 05 |                                                                      |                     |
| 15   | Nhóm chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 14 01 01 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 14 01 02 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 14 01 03 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 14 01 04 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 14 02 01 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 14 02 02 |                                                                      |                     |
| 16   | Nhóm chất xúc tác đã qua sử dụng                            | 19 08 02 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 19 08 03 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 19 08 04 |                                                                      |                     |
| 17   | Nhóm bộ lọc dầu đã qua sử dụng                              | 15 01 02 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 15 02 02 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 07 03 06 |                                                                      |                     |
| 18   | Nhóm vật liệu lọc tháp mỡ đã qua sử dụng                    | 12 07 01 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 17 07 04 |                                                                      |                     |
| 19   | Nhóm nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng        | 07 01 09 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 12 06 01 |                                                                      |                     |
| 20   | Nhóm các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng                   | 15 01 05 | Tiền xử lý sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế |                     |
|      |                                                             | 15 02 07 |                                                                      |                     |
| 21   | Nhóm dầu thải và chất thải nhiễm dầu                        |          |                                                                      |                     |
| 21.1 | Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước thải làm mát      | 05 01 02 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 05 02 10 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 05 03 07 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 05 04 04 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 05 05 04 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 05 06 01 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 05 07 06 |                                                                      |                     |
| 21.2 | Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại   | 07 03 02 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 07 03 05 |                                                                      |                     |
| 21.3 | Dầu thải (nếu không dụng theo mã 17)                        | 15 01 07 | Phối trộn với vật liệu có khả năng thấm hút                          |                     |
|      |                                                             | 15 02 05 |                                                                      |                     |
| 21.4 | Dầu thủy lực                                                | 17 01 05 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 17 01 06 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 17 01 07 |                                                                      |                     |
| 21.5 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải             | 17 02 02 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 17 02 05 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 17 02 04 |                                                                      |                     |
| 21.6 | Dầu đáy tàu                                                 | 17 04 01 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 17 04 02 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 17 04 03 |                                                                      |                     |
| 21.7 | Dầu truyền nhiệt và cách điện thải                          | 17 03 03 |                                                                      |                     |
|      |                                                             | 17 03 04 |                                                                      |                     |

| TT       | Tên chất thải                                                                                                  | Mã CTNH  | Phương pháp xử lý                                                                                                           | Khối lượng (kg/năm) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 21.8     | Các loại dầu thải khác                                                                                         | 17 03 05 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 01 04 04 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 01 04 09 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 08 02 05 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 12 02 03 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 12 06 04 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 16 01 08 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 17 05 04 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 17 06 03 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 17 07 03 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 19 07 01 |                                                                                                                             |                     |
| 22       | Dung môi thải và chất thải chứa dung môi                                                                       | 08 01 04 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 08 01 05 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 08 03 03 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 10 01 01 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 10 02 01 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 16 01 01 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 17 08 03 |                                                                                                                             |                     |
| 19 01 03 |                                                                                                                |          |                                                                                                                             |                     |
| 23       | Chất thải lây nhiễm<br>(Chỉ thu gom từ các cơ sở kinh doanh dịch vụ - không bao gồm chất thải bệnh viện)       | 13 01 01 | Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế                                                                          |                     |
|          |                                                                                                                | 13 01 02 |                                                                                                                             |                     |
| 24       | Các loại chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa các thành phần nguy hại                                      | 13 01 03 | Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế                                                                          |                     |
|          |                                                                                                                | 13 02 03 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 16 01 11 |                                                                                                                             |                     |
| II       | Nhóm chất thải đưa vào hệ thống xử lý dung môi                                                                 |          |                                                                                                                             | 540.000             |
| 2.1      | Dung môi hữu cơ và các chất thải chứa dung môi                                                                 | 08 01 01 | Xử lý bằng hệ thống tái chế dung môi, cặn bã đốt trong lò chất thải nguy hại, nước thải xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải |                     |
|          |                                                                                                                | 08 01 05 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 08 03 03 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 10 02 01 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 16 01 01 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 17 08 03 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 19 01 03 |                                                                                                                             |                     |
| 2.2      | Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác | 03 01 03 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 03 02 03 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 03 03 03 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 03 04 03 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 03 05 03 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 03 06 03 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 03 07 03 |                                                                                                                             |                     |
| III      | Nhóm chất thải đưa vào hệ thống xử lý, tái chế nhớt thải                                                       |          |                                                                                                                             | 798.000             |
| 3.1      | Dầu tổng hợp từ quá trình gia công kim loại                                                                    | 07 03 02 | Xử lý tại hệ thống xử lý, tái chế dầu, cặn dầu được tận dụng làm nhiên liệu đốt                                             |                     |
|          | 07 03 05                                                                                                       |          |                                                                                                                             |                     |
| 3.2      | Dầu và chất cặn từ quá trình phân tách                                                                         | 12 02 03 |                                                                                                                             |                     |
| 3.3      | Dầu thải (nếu không áp dụng cụ thể theo nhóm mã 17)                                                            | 15 01 07 |                                                                                                                             |                     |
|          |                                                                                                                | 15 02 05 |                                                                                                                             |                     |
| 3.4      | Các loại dầu thải                                                                                              | 16 01 08 |                                                                                                                             |                     |

| TT   | Tên chất thải                                                         | Mã CTNH                                                                                                              | Phương pháp xử lý                                                                  | Khối lượng (kg/năm) |
|------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 3.5  | Dầu thủy lực                                                          | 17 01 05<br>17 01 06<br>17 01 07                                                                                     |                                                                                    |                     |
| 3.6  | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải                       | 17 02 02<br>17 02 03<br>17 02 04                                                                                     |                                                                                    |                     |
| 3.7  | Dầu truyền nhiệt và cách điện thải                                    | 17 03 03<br>17 03 04<br>17 03 05                                                                                     |                                                                                    |                     |
| 3.8  | Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước                                    | 17 05 04                                                                                                             |                                                                                    |                     |
| 3.9  | Các loại dầu thải khác                                                | 17 07 03                                                                                                             |                                                                                    |                     |
| 3.10 | Dầu phân tách (disperse oil) thải                                     | 08 02 05                                                                                                             |                                                                                    |                     |
| 3.11 | Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải                                     | 17 06 01                                                                                                             |                                                                                    |                     |
| 3.12 | Xăng dầu thải                                                         | 17 06 02                                                                                                             |                                                                                    |                     |
| 3.13 | Các loại nhiên liệu thải (bao gồm cả hỗn hợp)                         | 17 06 03                                                                                                             |                                                                                    |                     |
| 3.14 | Dầu thải chứa axit                                                    | 01 04 09                                                                                                             | Trung hòa tái chế trong hệ thống tái chế, cặn dầu được tận dụng làm nhiên liệu đốt |                     |
| IV   | Nhóm chất thải đưa vào hệ thống súc rửa và tái chế bao bì, thùng phuy | 14 01 06<br>18 01 02<br>18 01 03<br>18 01 04                                                                         | Súc rửa, nước xử lý tại hệ thống xử lý nước thải                                   | 1.920.000           |
| V    | Nhóm chất thải đưa vào hệ thống ổn định hóa rắn và sản xuất gạch nung |                                                                                                                      |                                                                                    | 840.000             |
| 1    | Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải  | 03 04 09<br>04 02 03<br>05 02 08<br>05 03 05<br>05 04 02<br>05 05 02<br>06 01 04<br>06 02 01<br>06 03 02<br>07 02 01 | Hóa rắn tại hệ thống hóa rắn                                                       |                     |
| 2    | Tro bay chứa thành phần nguy hại                                      | 04 01 03<br>04 02 01<br>12 01 03<br>12 01 06<br>12 01 07<br>12 04 01                                                 |                                                                                    |                     |
| 3    | Bụi khí thải có các thành phần nguy hại                               | 05 02 06<br>05 02 07<br>05 03 03<br>05 03 04<br>05 04 01                                                             |                                                                                    |                     |

| TT   | Tên chất thải                                                               | Mã CTNH  | Phương pháp xử lý | Khối lượng (kg/năm) |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|---------------------|
|      |                                                                             | 05 05 01 |                   |                     |
|      |                                                                             | 05 07 04 |                   |                     |
|      |                                                                             | 05 08 02 |                   |                     |
|      |                                                                             | 05 08 03 |                   |                     |
|      |                                                                             | 05 09 02 |                   |                     |
|      |                                                                             | 05 09 03 |                   |                     |
| 4    | Xi, tro đáy có thành phần nguy hại                                          | 12 01 05 |                   |                     |
| 5    | Lõi và khuôn đúc có thành phần nguy hại                                     | 05 08 01 |                   |                     |
|      |                                                                             | 05 08 04 |                   |                     |
|      |                                                                             | 05 08 05 |                   |                     |
|      |                                                                             | 05 09 01 |                   |                     |
|      |                                                                             | 05 09 04 |                   |                     |
|      |                                                                             | 05 09 05 |                   |                     |
| 6    | Vật liệu xây dựng thải có chứa thành phần nguy hại                          | 11 01 01 |                   |                     |
|      |                                                                             | 11 07 01 |                   |                     |
|      |                                                                             | 11 08 03 |                   |                     |
| 7    | Chất thải có chứa amiang                                                    | 02 07 01 |                   |                     |
|      |                                                                             | 02 11 03 |                   |                     |
|      |                                                                             | 06 03 01 |                   |                     |
|      |                                                                             | 11 06 01 |                   |                     |
|      |                                                                             | 11 06 03 |                   |                     |
|      |                                                                             | 15 01 06 |                   |                     |
| 8    | Xi có thành phần nguy hại                                                   | 05 02 01 |                   |                     |
|      |                                                                             | 05 02 02 |                   |                     |
|      |                                                                             | 05 02 03 |                   |                     |
|      |                                                                             | 05 07 01 |                   |                     |
| 9    | Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng, sử dụng hóa chất vô cơ           | 02 09 01 |                   |                     |
|      |                                                                             | 02 11 04 |                   |                     |
| 10   | Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh, gạch ngói, tấm ốp...             | 06 01 01 |                   |                     |
|      |                                                                             | 06 02 02 |                   |                     |
| 11   | Vật thể mài dạng hạt có thành phần nguy hại                                 | 07 03 08 |                   |                     |
|      |                                                                             | 07 03 10 |                   |                     |
| 12   | Thủy tinh có các thành phần nguy hại                                        | 06 01 02 |                   |                     |
|      |                                                                             | 06 01 03 |                   |                     |
| 13   | Xi và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại và có chứa các kim loại nặng  | 05 08 06 |                   |                     |
|      |                                                                             | 05 09 06 |                   |                     |
| 14   | Vật liệu thải có chứa các thành phần nguy hại                               | 01 04 10 |                   |                     |
|      |                                                                             | 15 02 10 |                   |                     |
|      |                                                                             | 19 11 01 |                   |                     |
|      |                                                                             | 19 11 02 |                   |                     |
|      |                                                                             | 19 11 03 |                   |                     |
| 15   | Than hoạt tính đã qua sử dụng                                               | 02 11 02 |                   |                     |
|      |                                                                             | 12 01 04 |                   |                     |
| 16   | Chất thải chứa kim loại                                                     |          |                   |                     |
| 16.1 | Chất thải từ quá trình chế biến kim loại nặng                               | 01 02 01 |                   |                     |
| 16.2 | Oxit, muối và chất thải có chứa kim loại nặng (áp dụng với chất thải vô cơ) | 02 03 01 |                   |                     |
|      |                                                                             | 02 03 02 |                   |                     |
|      |                                                                             | 02 03 03 |                   |                     |

| TT   | Tên chất thải                                                                                                                         | Mã CTNH  | Phương pháp xử lý                                                                         | Khối lượng (kg/năm) |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 16.3 | Chất thải rắn chứa kim loại (áp dụng cho chất thải vô cơ)                                                                             | 02 04 01 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 02 04 03 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 02 06 01 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 05 03 08 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 05 09 03 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 05 10 03 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 07 01 10 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 07 03 07 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 07 04 02 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 19 01 06 |                                                                                           |                     |
| 16.4 | Chất thải từ thủy luyện đồng                                                                                                          | 05 10 02 |                                                                                           |                     |
| 17   | Chất thải khác                                                                                                                        | 04 02 01 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 04 02 02 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 04 02 03 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 05 02 11 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 05 11 02 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 07 04 01 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 11 05 01 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 11 05 03 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 11 06 02 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 12 01 08 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 12 04 02 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 12 06 03 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 15 02 08 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 15 02 09 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 19 08 01 |                                                                                           |                     |
|      |                                                                                                                                       | 19 12 04 |                                                                                           |                     |
| 18   | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp                                                      | 12 06 05 |                                                                                           |                     |
| 19   | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp                                        | 12 06 05 |                                                                                           |                     |
| VI   | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                                                                             | 16 01 06 | Nghiên phân tách thủy tinh, đui đèn tái chế, bột huỳnh quang, than hoạt tính thải hóa rắn | 120.000             |
| VII  | Nhóm chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại                                                                                      |          |                                                                                           | 2.400.000           |
| 1    | Phế liệu kim loại thải chứa dầu và đất đá                                                                                             | 11 04 02 | Ngâm tẩy thu hồi kim loại, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải            |                     |
| 2    | Phế thải kim loại bị nhiễm thành phần nguy hại                                                                                        | 11 04 01 |                                                                                           |                     |
| 3    | Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác | 07 03 11 |                                                                                           |                     |
| 4    | Các thiết bị bộ phận thải có các thành phần nguy hại                                                                                  | 15 02 07 |                                                                                           |                     |

| TT              | Tên chất thải                                      | Mã CTNH  | Phương pháp xử lý                                                                                                                                             | Khối lượng (kg/năm) |
|-----------------|----------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 5               | Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn | 13 03 01 | Xử lý sơ bộ xả áp, cắt vỏ bình, sau đó đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa nhiễm thành phần nguy hại, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải |                     |
|                 |                                                    | 19 05 01 |                                                                                                                                                               |                     |
| 6               | Thiết bị, bộ phận thải các phương tiện giao thông  | 15 01 01 | Tẩy rửa thu hồi kim loại, nước thải đưa về xử lý trong hệ thống xử lý nước thải                                                                               |                     |
|                 |                                                    | 15 02 01 |                                                                                                                                                               |                     |
| VIII            | Ấp quy chì thải                                    | 16 01 12 | Phá dỡ, ngâm tẩy thu hồi nhựa và kim loại, nước thải đưa về xử lý trong hệ thống xử lý nước thải                                                              | 1.650.000           |
|                 |                                                    | 19 06 01 |                                                                                                                                                               |                     |
|                 |                                                    | 19 06 02 |                                                                                                                                                               |                     |
|                 |                                                    | 19 06 04 |                                                                                                                                                               |                     |
|                 |                                                    | 19 06 05 |                                                                                                                                                               |                     |
| IX              | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải               | 15 01 09 | Phá dỡ linh kiện điện tử, thu hồi phế liệu, chất thải phát sinh tiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế                                             | 1.200.000           |
|                 |                                                    | 15 02 14 |                                                                                                                                                               |                     |
|                 |                                                    | 16 01 13 |                                                                                                                                                               |                     |
|                 |                                                    | 19 01 07 |                                                                                                                                                               |                     |
|                 |                                                    | 19 02 04 |                                                                                                                                                               |                     |
|                 |                                                    | 19 02 05 |                                                                                                                                                               |                     |
|                 |                                                    | 19 02 06 |                                                                                                                                                               |                     |
| Tổng khối lượng |                                                    |          |                                                                                                                                                               | 21.468.000          |

**3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại:** Không có

**4. Địa bàn hoạt động:**

| Vùng                                 | Tỉnh           |
|--------------------------------------|----------------|
| Trung du và miền núi phía Bắc        | “Toàn bộ vùng” |
| Đồng bằng sông Hồng                  | “Toàn bộ vùng” |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | “Toàn bộ vùng” |
| Tây Nguyên                           | “Toàn bộ vùng” |
| Đông Nam Bộ                          | “Toàn bộ vùng” |
| Đồng bằng sông Cửu Long              | “Toàn bộ vùng” |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:**

### **1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ trạm trung chuyển CTNH:**

#### **1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:**

- Thùng phuy nhựa dung tích 100 lít, 200 lít và 1000 lít, có nắp đậy. Sử dụng để thu gom CTNH dạng lỏng, bùn thải có tính ăn mòn.
- Thùng phuy bằng sắt dung tích 100 lít và 200 lít, có nắp đậy. Sử dụng để thu gom CTNH dạng lỏng dung môi, dầu nhớt và các vật sắc nhọn.
- Bao bì nhựa PP, PE có khả năng lưu chứa khối lượng chất thải khoảng 50kg, 100kg, 500kg, 1000kg).

#### **1.2. Kho/khu lưu giữ chất thải**

##### **a) Sàn phân loại chất thải (nhà xưởng B):**

- Tổng diện tích kho: 1.458m<sup>2</sup> (Kích thước: Dài 54m x Rộng 27m).
- Thiết kế cấu tạo: Toàn bộ khu vực được thiết kế có mái che, kết cấu khung kèo thép định hình, mái tôn và nền đổ bê tông kiên cố. Nhà xưởng được thiết kế xây dựng cao, thông thoáng có cửa thông nên thuận tiện cho việc tập kết, bốc dỡ và phân loại trước khi tiến hành lưu giữ, xử lý.

- Diện tích hữu dụng: 684 m<sup>2</sup>. Năng lực lưu giữ tối đa: 2.052 m<sup>3</sup>.

##### **b) Kho chứa chất thải nguy hại và sản phẩm hóa rắn (nhà xưởng A):**

- Diện tích kho: 1.500m<sup>2</sup> (Kích thước: Dài 75m x Rộng 20m).
- Thiết kế cấu tạo: Kho được xây dựng theo kiểu nhà thép tiền chế với thiết kế dạng xưởng công nghiệp hiện đại, liền kề khu vực nạp liệu lò đốt. Kết cấu móng cọc đa kiềng, nền đổ bê tông cốt thép; Cột, vì kèo và xà gồ bằng thép định hình; Tường gạch; Mái bằng tôn. Kho được chia thành nhiều ngăn để lưu chứa các loại chất thải khác nhau. Nền kho chứa cũng có cấu tạo như sàn tập kết và được lắp đặt hệ thống ống và hố ga thu gom và chứa nước rỉ rác, dung môi, dầu nhớt bị đổ tràn. Có biển dấu hiệu cảnh báo theo đúng quy định.

- Diện tích hữu dụng: 820 m<sup>2</sup>. Năng lực lưu giữ tối đa: 2.460 m<sup>3</sup>.

##### **c) Kho lạnh lưu giữ tạm thời chất thải y tế:**

- Lưu giữ chất thải y tế. Tổng diện tích: 22 m<sup>2</sup>. Kho lạnh lưu giữ chất thải y tế nằm trong xưởng B.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được trang bị máy lạnh và đảm bảo nhiệt độ dưới 20°C, thời gian lưu giữ rác không quá 24 giờ kể từ ngày thu gom về nhà máy. Công ty ưu tiên việc tiêu hủy ngay sau khi thu gom về đối với chất thải y tế. Có biển dấu hiệu cảnh báo theo đúng quy định.

- Diện tích hữu dụng: 22 m<sup>2</sup>. Năng lực lưu giữ tối đa: 66 m<sup>3</sup>.

### **2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại:**

#### **2.1. Lò đốt chất thải công nghiệp 500 kg/giờ:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Thiết bị cấp chất thải vào lò đốt → Phễu chứa chất thải → Buồng đốt sơ cấp 700-900 °C → Buồng đốt thứ cấp 1.050-1.200 °C → Hệ thống xử lý khí thải → Ống khói cao 30 m.

- Công suất thiết kế: 500 kg/giờ.
- Sản phẩm sau xử lý: tro bay, tro xỉ.

## **2.2. Lò đốt chất thải công nghiệp 1.500 kg/giờ:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Thiết bị cấp chất thải vào lò đốt → Phễu chứa chất thải → Buồng đốt sơ cấp 700-900 °C → Buồng đốt thứ cấp 1.050-1.200 °C → Hệ thống xử lý khí thải → Ống khói cao 30 m.

- Công suất thiết kế: 1.500 kg/giờ.
- Sản phẩm sau xử lý: tro bay, tro xỉ.

## **2.3. Hệ thống xử lý dung môi**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dung môi thải → Thùng chứa → Tháp chưng cất → Thiết bị ngưng tụ → Dung môi tái sinh

- Công suất thiết kế: 1,8 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau tái chế: dung môi thành phẩm.

## **2.4. Hệ thống xử lý, tái chế nhớt thải**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dầu nhớt thải → Phân loại:
  - + Trường hợp 1: Dầu nhớt bẩn → Xử lý.
  - + Trường hợp 2: Dầu nhớt tương đối sạch → Tách nước và cặn → Gia nhiệt + khuấy → Lọc tinh → Dầu đốt
- Công suất thiết kế: 2,66 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau tái chế: dầu, nhớt tái chế.

## **2.5. Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì, thùng phuy**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Thùng phuy đã được phân loại theo loại hóa chất → Thu hồi các hóa chất còn sót lại trong thùng phuy → Súc rửa bằng máy súc dầu → Làm sạch bằng máy hút chân không → Phân loại thùng phuy:
  - + Trường hợp 1: Thùng phuy tốt → Lưu kho, xuất bán.
  - + Trường hợp 2: Thùng phuy xấu → Ép dập → Bán phế liệu.
- Công suất thiết kế: 6,4 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: thùng phuy thành phẩm.

## **2.6. Hệ thống hóa rắn và sản xuất gạch không nung**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguyên liệu (tro, xỉ...) → Nghiền → Phối trộn → Ép gạch → Phơi gạch → Thành phẩm.
- Tỷ lệ phối trộn:
  - + Trường hợp chất thải là nhóm thủy tinh, vật liệu mài, vật liệu xây dựng, lõi và khuôn đúc, các chất thải có tính chất tương tự: 30-35% chất thải; 45-50% đá dăm; 10% xi măng; 10% nước.
  - + Trường hợp chất thải là tro đáy, tro bay, bụi, than hoạt tính từ xử lý khí thải: 15-20% chất thải; 55-60% đá dăm; 10-15% xi măng; 10% nước.

+ Trường hợp chất thải là bùn thải: 20-25% chất thải; 50-55% đá dăm; 10-15% xi măng; 10% nước.

- Công suất thiết kế: 8 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau xử lý: Gạch không nung.

### **2.7. Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bóng đèn huỳnh quang thải → Thiết bị đập vỡ bóng đèn → Thủy tinh, kim loại bột huỳnh quang → Thiết bị phun nước + sần rung → Thủy tinh/ Kim loại/ Bột huỳnh quang

- Công suất thiết kế: 0,4 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: thủy tinh, đuôi đèn, thủy tinh lẫn bột huỳnh quang và bột huỳnh quang.

### **2.8. Hệ thống tẩy rửa kim loại (phoi sắt)**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Phoi sắt → Bể rửa 1 → Bể rửa 2 → Phoi sạch.
- Công suất thiết kế: 8 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Phế liệu kim loại.

### **2.9. Hệ thống xử lý ốc quy thải**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Ốc quy thải → Rút bỏ dung dịch axit còn lại (nếu có) → Đưa qua máy cắt → Rửa bằng dung dịch NaOH (5-10%) → Rửa bằng nước → Phân loại thủ công → Bản cực chì (Sản phẩm để tái sử dụng cho đơn vị có giấy phép)/Vỏ bình (Sản phẩm để tái chế cho đơn vị có giấy phép).

- Công suất thiết kế: 5,5 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: chì nguyên liệu để tái chế (lá chì, cặn chì); nhựa (vỏ bình ốc quy); dung dịch axit.

### **2.10. Hệ thống xử lý chất thải điện tử**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải điện tử → Phân loại:

+ Trường hợp 1: Tách lấy kim loại

+ Trường hợp 2: Tách lấy bản mạch → Tách lấy linh kiện rời để cho vào lò đốt hoặc Tách lấy bản mạch không có linh kiện cho vào máy nghiền thô sau đó cho vào máy tinh để thu bột đồng, bột nhựa.

+ Trường hợp 3: Tách lấy nhựa

- Công suất thiết kế: 4 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế: phế liệu nhựa, kim loại có khả năng tái chế (vỏ máy móc và thiết bị); bản mạch, bo mạch điện tử; các phần không thể tái chế.

### **2.11. Hệ thống xử lý nước thải:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Xử lý hóa lý → Tuyến nổi → Xử lý sinh học thiếu khí biothane → xử lý sinh học hiếu khí biostyr → Lọc tinh → Lọc màng → Khử trùng bằng Ozone → Tuần hoàn tái sử dụng không xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 50 m<sup>3</sup>/ngày.

### 3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.

3.2. Đảm bảo khối lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.

3.3. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế, tái chế, xử lý chất thải phải được phân định, phân loại CTNH, chất thải thông thường, phế liệu theo quy định. Chất thải thông thường, phế liệu chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định.

3.4. Cân đối số lượng chất thải đưa vào lò đốt chất thải công nghiệp số 01 và số 02 (bao gồm chất thải thu gom từ các chủ nguồn thải và chất thải thứ cấp phát sinh tại Nhà máy như từ hệ thống xử lý nước thải,...) để đảm bảo không vượt quá số lượng được phép thu gom trong Giấy phép này.

• 3.5. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

3.6. Đối với các loại CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động sau khi được phân định, phân loại CTNH nếu không có khả năng xử lý tại nhà máy thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý.

3.7. Sản phẩm hóa rắn (sau hệ thống hóa rắn) phải được quản lý theo quy định tại Mục 5.2.5 của QCVN 07:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại. Trường hợp sản phẩm hóa rắn được đưa vào lưu hành trên thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị thì phải thực hiện theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

3.8. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường (chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt) có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Công ty phải cân đối để đảm bảo không vượt công suất của thiết bị xử lý CTNH.

3.9. Việc xử lý chất thải tại các hệ thống, công trình, thiết bị xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

3.10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. 

**Phụ lục 5****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| TT                     | Tên chất thải                              | Mã CTNH  | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|------------------------|--------------------------------------------|----------|-------------------------------|
| 1                      | Giẻ lau, găng tay                          | 18 02 01 | 780                           |
| 2                      | Bóng đèn huỳnh quang                       | 16 01 06 | 10                            |
| 3                      | Than hoạt tính từ quá trình xử lý khí thải | 12 01 04 | 1.200                         |
| 4                      | Bùn thải                                   | 12 06 05 | 8.000                         |
| 5                      | Hộp mực in                                 | 08 02 04 | 10                            |
| <b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b> |                                            |          | <b>10.000</b>                 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) phát sinh thường xuyên:

| TT                     | Tên chất thải | Khối lượng (kg/tháng) |
|------------------------|---------------|-----------------------|
| 1                      | Tro xỉ lò đốt | 200.000               |
| <b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b> |               | <b>200.000</b>        |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: **20 tấn/năm.**

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bồn nhựa có nắp đậy
- Thùng, phuy, can có nắp đậy.
- Bao bì mềm chứa bùn.

2.1.2. Kho lưu chứa: lưu chứa chung với kho chứa chất thải nguy hại hiện có.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì mềm (PP) buộc kín miệng

2.2.2. Kho lưu chứa: Lưu chứa vào kho lưu chứa CTNH hiện có.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bồn nhựa có nắp đậy
- Thùng, phuy, can có nắp đậy.
- Bao bì mềm chứa rác.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Thu gom và xử lý ngay bằng lò đốt.

### **3. Hoạt động tự xử lý chất thải**

Chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được tự xử lý bằng các hệ thống, thiết bị được cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại tại Phần A Phụ lục 4 Giấy phép này (trường hợp không có khả năng tự xử lý tại cơ sở thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý).

### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

*ltz*

## Phụ lục 6

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường; không còn hạng mục cần tiếp tục đầu tư.

#### D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Đối với các chất thải phát sinh mà không tự xử lý được tại cơ sở thì phải thực hiện việc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp. Các sản phẩm hóa rắn, dung môi, dầu, khí đưa vào lưu hành trên thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị, cho, tặng thì phải bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu và thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật;

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. /